TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2025/HC-PT
Ngày 18-02-2025
V/v "Khiếu kiện Quyết định bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, Quyết định cưỡng chế thu hồi đất và Quyết định giải quyết khiếu nại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Cúc;

Ông Nguyễn Văn Khương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Đảm - Kiểm sát viên.

Vào ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 680/2024/TLPT-HC ngày 10 tháng 8 năm 2024 về "*Khiếu kiện Quyết định bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, Quyết định cưỡng chế thu hồi đất và Quyết định giải quyết khiếu nại*".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2024/HC-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 181/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Trần Thị T, sinh năm 1958. *(Vắng mặt)*

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Thành H, sinh năm 1959. *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: Số A, đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Trường T1 - Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố C. *(Có mặt)*

Địa chỉ: Số A, đường L, phường B, Quận B, Thành phố Cần Thơ.

Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh N – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Số F, đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K: Ông Quách Văn T2 – Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Số A, đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Ủy ban nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H1 – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Trung T3 – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R. *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Số C, đường L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Trung T3 – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Số C, đường L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần T6.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thọ T4 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. *(Vắng mặt)*

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc T5 – Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Số C, đường T, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

**Người kháng cáo:* Người khởi kiện bà Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện, người khởi kiện bà Trần Thị T *và người đại diện trình bày:*

Bà T có diện tích đất 106,6m² tại phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 18/12/2009.

Ngày 27/12/2016 Ủy ban nhân dân thành phố R ra Quyết định số 938/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 106,6m² của bà T để thực hiện Dự án công trình xây dựng Khu dân cư và Chợ N1 tại phường V, thành phố R.

Cùng ngày 27/12/2016 Ủy ban nhân dân thành phố R ra Quyết định số 652/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho bà T số tiền 1.491.920.000 đồng.

Không đồng ý với quyết định bồi thường do giá quá thấp nên bà T làm đơn khiếu nại yêu cầu nâng giá bồi thường quyền sử dụng đất lên giá 32.000.000 đồng/1m² và hỗ trợ 01 nền tái định cư.

Ngày 27/9/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R ra Quyết định số 82/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại, nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà T.

Bà T khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K. Ngày 04/5/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K ra Quyết định số 1059/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà T.

Nội dung quyết định giữ nguyên việc không thừa nhận nâng giá bồi thường 92,6m² đất thổ cư và hỗ trợ 01 nền tái định cư, yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố R điều chỉnh 14m² đất trồng cây lâu năm sang đất ở và bồi thường bổ sung cho bà T.

Ủy ban nhân dân thành phố R đã ra Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 bổ sung bồi thường vật kiến trúc cho bà T số tiền 10.713.800 đồng và Quyết định số 215/QĐ-UBND điều chỉnh bồi thường bổ sung quyền sử dụng đất cho bà T 217.336.000 đồng.

Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ bà T đã nhận là 1.719.969.800 đồng.

Bà T vẫn tiếp tục khiếu nại, ngày 22/02/2023 Công ty T6 đồng ý hỗ trợ thêm cho bà T 1.380.030.200 đồng.

Ngày 14/3/2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ra Quyết định số 64/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với bà T.

Bà T cho rằng việc Nhà nước thu hồi đất thì bà đồng ý, nhưng giá bồi thường quá thấp, không tương xứng với giá trị khu đất của bà T.

Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các Quyết định như sau:

- Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc thu hồi đất của bà Trần Thị T.

- Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc bồi thường, hỗ trợ cho bà Trần Thị T.

- Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc điều chỉnh loại đất thu hồi đối với bà Trần Thị T.

- Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà Trần Thị T.

- Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà Trần Thị T.

- Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Trần Thị T.

- Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với bà Trần Thị T.

- Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Trần Thị T.

Tại Văn bản số 1193/UBND-TNMT ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố R *có ý kiến đối với đơn kiện của bà* Trần Thị T *như sau:*

Thực hiện Dự án xây dựng Khu dân cư và Chợ N1 phường V, thành phố R, ngày 30/8/2016 UBND thành phố R ban hành Thông báo số 262/TB-UBND về việc thu hồi đất của bà Trần Thị T tại phường V, thành phố R để thực hiện Dự án xây dựng Khu dân cư và Chợ N1 tại phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 27/12/2016, Ủy ban nhân dân thành phố R ban hành Quyết định số 868/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường về đất đai, hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ tái định cư công trình xây dựng Khu dân cư và Chợ N1 phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Đồng thời ban hành Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 về việc thu hồi 106,6m² đất (92,6m² đất ở; 14,0m² đất trồng lâu năm) của bà Trần Thị T đang sử dụng thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 35 tại phường V, thành phố R để thực hiện Công trình xây dựng Khu dân cư và Chợ N1 phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 về việc bồi thường, hỗ trợ cho bà Trần Thị T tổng số tiền 1.491.920.000 đồng (trong đó: bồi thường đất 1.488.264.000 đồng; bồi thường vật kiến trúc 3.578.000 đồng; bồi thường cây trồng, hoa màu 78.000 đồng).

Ngày 09/11/2018 Ủy ban nhân dân thành phố R ban hành Quyết định số 209/QĐ-UBND về việc điều chỉnh loại đất thu hồi tại Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 27/12/2016, lý do điều chỉnh 14,0m² từ đất trồng cây lâu năm thành đất ở.

Ngày 14/7/2017 Ủy ban nhân dân thành phố R ban hành Quyết định số 411/QĐ-UBND về việc điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ bổ sung vật kiến trúc cho bà Trần Thị T số tiền 10.713.800 đồng.

Do bà T khiếu nại yêu cầu nâng giá bồi thường quyền sử dụng đất và hỗ trợ 01 nền tái định cư. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R xem xét ban hành Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 giải quyết giữ nguyên Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố R, không giải quyết yêu cầu nâng giá bồi thường quyền sử dụng đất và hỗ trợ 01 nền tái định cư. Bà T không đồng ý, tiếp tục khiếu nại lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K xem xét ban hành Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 giải quyết công nhận và giữ nguyên nội dung giải quyết không thừa nhận khiếu nại yêu cầu nâng giá bồi thường quyền sử dụng đất ở diện tích 92,6m² và hỗ trợ 01 nền tái định cư của bà Trần Thị T tại Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R. Yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố R lập thủ tục điều chỉnh loại đất thu hồi và bồi thường bổ sung giá trị quyền sử dụng đất diện tích 14m² từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở cho bà Trần Thị T theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/11/2018 Ủy ban nhân dân thành phố R ban hành Quyết định số 215/QĐ-UBND về việc bồi thường đất đai bổ sung cho bà Trần Thị T số tiền 217.336.000 đồng.

Do bà T không chấp hành giao đất cho Nhà nước thực hiện Dự án, ngày 14/3/2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R ban hành Quyết định số 64/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với bà Trần Thị T, Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 về việc thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thực hiện quyết định cưỡng chế thu hồi đất. Ngày 22/3/2023 Ban thực hiện cưỡng chế tổ chức đối thoại trước khi cưỡng chế đối với bà Trần Thị T. Quá trình vận động, đối thoại thì bà T đồng ý nhận tiền theo phương án được duyệt, số tiền Công ty Cổ phần T6 hỗ trợ thêm là 1.380.030.200 đồng và thống nhất bàn giao đất để thực hiện Dự án.

Ngày 27/3/2023 bà Trần Thị T cùng chồng là ông Lâm Thành H đã ký Biên bản bàn giao mặt bằng cho Dự án thi công, Ban thực hiện cưỡng chế lập Biên bản số 14/BB-CC ghi nhận sự chấp hành của bà Trần Thị T, đồng thời xếp hồ sơ, không tổ chức cưỡng chế thu hồi đất đối với bà Trần Thị T. Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn kiện của bà T.

Tại Văn bản số 2417/UBND-NC ngày 05 tháng 12 năm 2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K *có ý kiến đối với đơn kiện của bà* Trần Thị T *như sau:*

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất diện tích 106,6m² đất bà Trần Thị T tại đường Đ, phường V, thành phố R được nêu cụ thể tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 1059/QĐ-UBND ngày 04/5/2918 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K.

Về thẩm quyền giải quyết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại 2011.

Về trình tự, thủ tục giải quyết đảm bảo đúng theo quy định tại Chương II Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Về nội dung giải quyết không thừa nhận nội dung khiếu nại yêu cầu nâng giá bồi thường quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích 106,6m² lên giá 32.000.000đồng/m² và hỗ trợ 01 nền tái định cư của ông Lâm Thành H (được bà Trần Thị T ủy quyền) là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 12 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (ban hành kèm theo Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh K). Vì việc bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 106,6m² là áp dụng đơn giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh K quyết định tại thời điểm thu hồi đất (Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh K), bà T có nhà ở trên cùng địa bàn phường V, không thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở. Đồng thời, giao Ủy ban nhân dân thành phố R lập thủ tục điều chỉnh loại đất thu hồi và bồi thường bổ sung giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 14m² từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở cho bà Trần Thị T theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 09/11/2018, Ủy ban nhân dân thành phố R ban hành Quyết định số 209/QĐ-UBND về điều chỉnh loại đất thu hồi tại Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố R, cụ thể: Thu hồi 106,60m² đất ở của bà Trần Thị T. Đến ngày 29/11/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R ban hành Quyết định số 215/QĐ-UBND về điều chỉnh bồi thường bổ sung quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị T số tiền 217.336.000 đồng.

Từ cơ sở trên, việc bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 1059/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh K là không phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 341/TVĐTXĐ-BPC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần T6 *có ý kiến đối với đơn khởi kiện của bà* Trần Thị T *như sau:*

Dự án Khu dân cư và Chợ N1 thuộc phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang do Công ty Cổ phần T6 đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 3030/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh K. Đây là Dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất giao cho Nhà đầu tư triển khai đầu tư xây dựng các công trình trên đất theo quy hoạch được phê duyệt, do đó toàn bộ quá trình thu hồi đất từ khâu lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến việc thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và nhận bàn giao mặt bằng từ người dân có đất bị thu hồi đều do các cơ quan chức năng thực hiện theo trình tự, thủ tục của pháp luật quy định.

Ngày 27/12/2016, Ủy ban nhân dân thành phố R ban hành Quyết định số 938/QĐ-UBND thu hồi diện tích 106,6m² đất (trong đó có 92,6m² đất ở; 14m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 35 tại phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang của bà Trần Thị T để thực hiện Dự án Khu dân cư và Chợ N1 và Quyết định số 652/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ cho bà T số tiền là 1.491.920.000 đồng. Sau khi các Quyết định thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ được ban hành bà T có làm đơn khiếu nại yêu cầu nâng giá bồi thường quyền sử dụng diện tích 92,6m² đất ở và hỗ trợ 01 nền tái định cư nhưng không được chấp nhận; tuy nhiên, sau khi xem xét phần diện tích đất bị thu hồi của bà T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K có ý kiến chỉ đạo Ủy ban nhân dân thành phố R lập thủ tục điều chỉnh loại đất thu hồi và bồi thường bổ sung giá trị quyền sử dụng đất diện tích 14m² từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở cho bà T. Sau khi có Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K, Ủy ban nhân dân thành phố R đã ban hành các Quyết định điều chỉnh loại đất thu hồi và bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà Trần Thị T số tiền 217.336.000 đồng. Đến ngày 27/3/2023 bà Trần Thị T đã đến Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Kiên Giang nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt, bà T đã nhận đủ tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 1.719.969.800 đồng và cam kết sẽ bàn giao mặt bằng trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận tiền.

Nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng của Dự án và hỗ trợ người dân có đất bị thu hồi giảm bớt khó khăn, ngày 23/3/2023 Công ty Cổ phần T6 có ký Biên bản làm việc số 20/BB-TVĐTXD với bà Trần Thị T. Theo đó, Công ty Cổ phần T6 đồng ý hỗ trợ thêm cho bà Trần Thị T số tiền ngoài phương án là 1.380.030.200 đồng, với nội dung thỏa thuận bà T phải chấp hành chủ trương thu hồi đất của Ủy ban nhân dân thành phố R, đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã dược phê duyệt và bàn giao mặt bằng cho các cơ quan chức năng để bàn giao lại cho Công ty Cổ phần T6 triển khai thự hiện Dự án. Do bà T đã thực hiện xong các nội dung thỏa thuận trong Biên bản làm việc đã ký trên Công ty Cổ phần T6 đã chi đủ cho bà T số tiền hỗ trợ ngoài phương án là 1.380.030.200 đồng.

Công ty Cổ phần T6 cho rằng, toàn bộ quá trình lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất của bà Trần Thị T đều được các cơ quan chức năng thực hiện theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Trong quá trình thu hồi đất, ngay từ khi Ủy ban nhân dân thành phố R ban hành Quyết định thu hồi đất, bà T đã thực hiện quyền khiếu nại, sau quá trình làm việc bà T đã thống nhất chủ trương thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu dân cư và Chợ N1, bằng

chứng cụ thể là việc bà T đã đồng ý nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt và số tiền hỗ trợ ngoài phương án từ Công ty Cổ phần T6. Đến thời điểm hiện tại, bà T lại thay đổi ý kiến không chấp hành chủ trương thu hồi đất và khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định thu hồi đất, các Quyết định bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố R là không có cơ sở và không đúng với các nội dung làm việc mà bà T đã thống nhất trước đó. Mặt khác, việc bà T không chấp hành chủ trương thu hồi đất đã gây khó khăn và ảnh hưởng đến quá trình triển khai đầu tư xây dựng Dự án của Công ty Cổ phần T6, gây thiệt hại về tài chính cho Công ty Cổ phần T6. Do đó, Công ty Cổ phần T6 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2024/HC-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, quyết định:

Căn cứ Điều 158, Điều 193 Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh K;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu hủy các Quyết định:

- Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc thu hồi đất của bà Trần Thị T.

- Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc bồi thường, hỗ trợ cho bà Trần Thị T.

- Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc điều chỉnh loại đất thu hồi đối với bà Trần Thị T.

- Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà Trần Thị T.

- Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà Trần Thị T.

- Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Trần Thị T.

- Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với bà Trần Thị T.

- Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Trần Thị T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/5/2024, người khởi kiện kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm và xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị T trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đã nêu trong đơn.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy các quyết định hành chính bị kiện do Quyết định phê duyệt dự án được ban hành không đúng thể thức văn bản, chưa đảm bảo thời gian có hiệu lực; Quyết định về bồi thường bổ sung được ký không đúng thẩm quyền; trong suốt 07 năm từ khi bắt đầu thủ tục thu hồi đất, bà T mới được bồi thường và hỗ trợ thêm nên miễn cưỡng nhận tiền, nhưng vẫn bị cưỡng chế giao đất là thiếu công bằng trong khi bà vẫn đang khiếu nại về giá bồi thường, đồng thời cũng còn các hộ dân khác cũng chưa di dời tài sản trên đất để giao đất mà lại không bị cưỡng chế.

Ngoài ra, theo yêu cầu của người khởi kiện và Hội đồng xét xử, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố R cũng đã gửi văn bản trình bày ý kiến về kháng cáo của người khởi kiện và cung cấp kết luận của Thanh tra chính phủ về quản lý đất đai của UBND tỉnh K, trong đó không có nội dung nào đề cập đến Dự án Khu dân cư và chợ N1 thuộc phường V, thành phố R; các lần điều chỉnh diện tích dự án đều áp ranh, cắm mốc đầy đủ nên ý kiến của phía người khởi kiện là không có căn cứ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo được làm trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập, án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ và tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào mới trong giai đoạn xét xử phúc thẩm; văn bản kết luận của Thanh tra Chính phủ không có nội dung về dự án có liên quan trong vụ án này có sai phạm như ý kiến trình bày của người khởi kiện và Luật sư. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của người khởi kiện làm trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Án sơ thẩm đã xác định loại vụ việc, quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết đúng quy định Luật Tố tụng Hành chính. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định về thủ tục tố tụng, quyền lợi tố tụng của các đương sự được bảo đảm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện

đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, các chứng cứ được thu thập đã đủ cơ sở để giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án.

Đối với việc vắng mặt các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo Điều 225 Luật Tố tụng hành chính do đã triệu tập hợp lệ.

[2] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện, bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang hủy các Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND thành phố R về việc thu hồi đất của bà T; Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND thành phố R về việc bồi thường, hỗ trợ cho bà T; Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND thành phố R về điều chỉnh loại đất thu hồi; Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND thành phố R về điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà T; Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND thành phố R về điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà T; Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của Chủ tịch UBND thành phố R về giải quyết khiếu nại đối với bà T; Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của Chủ tịch UBND thành R về cưỡng chế thu hồi đất đối với bà T; Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh K về giải quyết khiếu nại đối với bà T.

Người khởi kiện cho rằng mình bị thu hồi diện tích đất 106,6m² thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 35 tại phường V, thành phố R để thực hiện Công trình xây dựng Khu dân cư và Chợ N1 phường V nhưng quyết định thu hồi căn cứ theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai là không đúng vì đây là dự án có tính thương mại, Công ty Cổ phần T6 muốn thực hiện dự án phải thỏa thuận giá với người có đất theo Điều 73 Luật Đất đai; đồng thời giá bồi thường là quá thấp do xác định hệ số không phù hợp; thủ tục thu hồi đất có vi phạm về thời hạn thông báo thu hồi đất, sai về thẩm quyền ban hành (đối với Quyết định 215); việc không hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh và tái định cư đối với người bị thu hồi đất theo quy định là không đúng; các gia đình khác không bị cưỡng chế chỉ có gia đình bà T bị cưỡng chế là không công bằng.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập thể hiện:

Diện tích 106,3m² đất của bà T bị thu hồi do bà được thừa kế từ cha mẹ và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009, đồng thời đã được cấp giấy phép xây dựng nhưng không xây dựng nhà ở chỉ cho người khác thuê mặt bằng để mua bán.

Quyết định thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ xác định bà T sử dụng 92,6m² đất ở và 14m² đất trồng cây lâu năm với đơn giá theo Quyết định 2377/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 và Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND tỉnh, bà T không được hỗ trợ suất tái định cư do có nhà ở trên địa bàn phường và không phải di chuyển chỗ ở. Sau khi khiếu nại thì bà đã được bồi thường bổ sung và đơn vị thực hiện dự án cũng hỗ trợ thêm ngoài phương án bồi thường 1.380.030.200 đồng. Bà đã nhận tiền nhưng không bàn giao đất nên bị ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất. Đến ngày 27/3/2023, gia đình bà đã ký Biên

bản bàn giao mặt bằng nên không phải tiến hành thủ tục cưỡng chế. Tuy nhiên sau đó bà T vẫn tiếp tục khởi kiện.

Xét, về thẩm quyền ban hành các quyết định Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND thành phố R về việc thu hồi đất của bà T; Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND thành phố R về việc bồi thường, hỗ trợ cho bà T; Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND thành phố R về điều chỉnh loại đất thu hồi; Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND thành phố R về điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà T; Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND thành phố R về điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà T đã được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo Điều 62, 63, 66, 69 Luật Đất đai năm 2013; các quyết định giải quyết khiếu nại đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành theo Điều 12 Luật Khiếu nại năm 2012 và Luật tổ chức chính quyền địa phương.

Về nội dung: các quyết định về thu hồi đất và quyết định bồi thường, hỗ trợ đã căn cứ Nghị quyết 153/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh K để xác định không hỗ trợ tái định cư cho bà T là đúng quy định. Các Quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định cưỡng chế được ban hành đúng với diễn biến thực tế của quá trình thu hồi đất của bà T. Thực tế phía người bị kiện có điều chỉnh các quyết định hành chính nhiều đợt để bổ sung tiền bồi thường cho bà, kể cả việc hỗ trợ ngoài phương án.

Riêng Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND thành phố R về điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ bổ sung do Phó Chủ tịch UBND thành phố R ký ban hành có sai về thẩm quyền nhưng không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T nên không cần thiết phải huỷ.

Đối với các quyết định giải quyết khiếu nại đã không chấp nhận yêu cầu của bà T do việc thu hồi đúng quy định và các phương án, quyết định bồi thường, hỗ trợ đã được xác định trên cơ sở phương án đền bù được phê duyệt.

Về việc bàn giao mặt bằng đã được thực hiện xong và B thực hiện cưỡng chế đã lập Biên bản ghi nhận sự chấp hành của bà T và xếp hồ sơ không tổ chức cưỡng chế nữa nên không cần thiết huỷ quyết định cưỡng chế.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Các vi phạm về thủ tục tố tụng như bà T nêu trong đơn kháng cáo và trình bày tại phiên tòa phúc thẩm bởi người đại diện theo ủy quyền, cũng như người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp không phải là sai sót nghiêm trọng làm thay đổi bản chất vụ án cũng như nội dung các quyết định hành chính bị khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định từ giai đoạn thụ lý đến xét xử, các chứng cứ được thu thập hợp pháp và đảm bảo tính khách quan khi giải quyết yêu cầu khởi kiện.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bà T, liên quan đến nội dung diện tích thu hồi để thực hiện dự án với quy mô 6,32 ha là chưa đủ diện tích tối thiểu theo Điều 4 Nghị định số 02/2006/NĐ-CP ngày 05/01/2006 đối với khu đô thị mới (dưới 50ha và không được nhỏ hơn 20ha) và có sự chênh lệch so với phê duyệt tại Nghị

quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh K nên việc thu hồi đất của bà T là thừa so với quy mô dự án: trong quá trình giải quyết ở giai đoạn phúc thẩm, Toà án đã đã yêu cầu người bị kiện có văn bản giải trình và cung cấp Kết luận của Thanh tra Chính phủ như đề xuất của người khởi kiện. Tại Văn bản phản hồi số 103/UBND-TNMT ngày 24/01/2025 của UBND thành phố R đã khẳng định qua các lần điều chỉnh quy hoạch thì diện tích thu hồi của bà T không thay đổi so với quyết định thu hồi đất ban đầu; các lần điều chỉnh diện tích quy hoạch đều đã thực hiện áp ranh đối với diện tích cần thu hồi (có kèm bản vẽ); đối với kết quả thanh tra, theo Thông báo kết luận thanh tra số 636/TB-TTCP ngày 29/4/2020 của Thanh tra Chính phủ về việc chấp hành pháp luật trong công tác quy hoạch, quản lý và sử dụng đất đai, quản lý và khai thác tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (thời kỳ 2011-2017) thì Dự án Khu dân cư và chợ N1 tại phường V không có trong kết luận thanh tra. Như vậy, UBND thành phố R đã tiến hành thủ tục thu hồi đất và thực hiện bồi thường, hỗ trợ theo trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích phát triển kinh tế và lợi ích xã hội theo Điều 63 Luật Đất đai, từ đó xây dựng phương án bồi thường, xác lập khung giá và tiến hành hỗ trợ đầy đủ theo quy định cho người có đất bị thu hồi.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà T cũng không cung cấp thêm tình tiết nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo.

Xét án sơ thẩm đã tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T do xác định các quyết định hành chính bị khởi kiện là hợp pháp và có căn cứ là phù hợp. Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo và thống nhất giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuy nhiên có bổ sung một số điều luật cho đầy đủ và không làm thay đổi nội dung phán quyết.

Án phí hành chính phúc thẩm người kháng cáo phải chịu do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận. Tuy nhiên do bà T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T.

Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 39/2024/HC-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ:

Các điều 30, 32, 116, 158, khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

Điều 62, 63, 66, 69, 74, 75, 79, 83 Luật Đất đai năm 2013;

Điều 12 Luật Khiếu nại năm 2012;

Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Các điều 20, 21, 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng áp phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu hủy các Quyết định:

- Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc thu hồi đất của bà Trần Thị T.

- Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc bồi thường, hỗ trợ cho bà Trần Thị T.

- Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc điều chỉnh loại đất thu hồi đối với bà Trần Thị T.

- Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà Trần Thị T.

- Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố R về việc điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà Trần Thị T.

- Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Trần Thị T.

- Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố R về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với bà Trần Thị T.

- Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Trần Thị T.

Bà Trần Thị T được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND TP.HCM (1);
- VKSND TP.HCM (1);
- Cục THADS TP.HCM (1);
- ĐS (5);
- Lưu VP(3), HS(2).17b.NHT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy Vũ